

Bản án số: 22/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 06 - 8 - 2024

V/v: "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

## NHÂN DANH

### NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỆ THỦY, TỈNH QUẢNG BÌNH

#### - Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hải;

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Ngô Mậu Hiệu và ông Phan Văn Việt

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Trương Thị Tuyết Mai - Thư ký viên Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình.

Trong ngày 06 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 32/2024/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2024 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2024/QĐST-HNGĐ ngày 17/7/2024; giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Thôn T, xã P, huyện L, tỉnh Quảng Bình, có mặt.

2. Bị đơn: Anh Anh Trần Văn T, sinh năm 1972;

Địa chỉ nơi cư trú: Thôn T, xã P, huyện L, tỉnh Quảng Bình, vắng mặt lần thứ hai tại phiên tòa

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Nguyên đơn chị Nguyễn Thị B trong đơn khởi kiện đề ngày 06/12/2023, bản tự khai ngày 13/5/2024 và tại phiên tòa trình bày: Chị Nguyễn Thị B và anh Trần Văn T kết hôn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện L, tỉnh Quảng Bình năm 1994. Sau kết hôn vợ chồng chung sống tại thôn T, xã P, huyện L, tỉnh Quảng Bình. Trong 29 năm chung sống với nhau chỉ có 03 năm đầu chung sống hạnh phúc (khi sống cùng nhà với bố mẹ chồng), sau khi ra ở riêng thì bắt đầu nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh T không tôn trọng chị B, ghen tuông mù quáng nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, anh T thường gây gổ, đánh đập. Vì thương con nên chị B đã luôn cố gắng bỏ qua những cãi vã, những lần đánh đập của anh T để vun vén, chăm lo hạnh phúc gia đình nhưng không được. Nay chị Nguyễn Thị B xác định hiện tại tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn anh Trần Văn T.

Về con chung: Chị B trình bày chị và anh T có 05 con chung tên là Trần Thị T1, sinh năm 1995; Trần Văn Y, sinh năm 1997; Trần Văn T2, sinh năm 1997; Trần Thị Cẩm N, sinh năm 2000; Trần Thị Yến N1, sinh ngày 12/9/2007. Hiện nay các

con **Trần Thị T1**, **Trần Văn Y**, **Trần Văn T2**, **Trần Thị Cẩm N** đều đã lớn nên chị **B** không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con gái **Trần Thị Yến N1**, sau khi ly hôn, chị **B** có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu anh **Trần Văn T** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị **B** không yêu cầu Tòa án giải quyết.

\* Bị đơn anh **Trần Văn T** dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh **Trần Văn T** vẫn không đến Tòa án để giải quyết vụ việc, không có văn bản nêu ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của chị **B**, mặc dù anh **T** đang làm ăn sinh sống tại **Thôn T, xã P, huyện L, tỉnh Quảng Bình**.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Yêu cầu khởi kiện của chị **C Nguyễn Thị B** xin ly hôn anh **Trần Văn T** là tranh chấp về hôn nhân và gia đình về ly hôn, được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tòa án nhân dân huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình thụ lý giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

[2] Việc vắng mặt của bị đơn anh **Trần Văn T** tại phiên tòa lần thứ hai không phải vì trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về hôn nhân: Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa thì chị **Nguyễn Thị B** và anh **Trần Văn T** kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **P, huyện L, tỉnh Quảng Bình** vào năm 1994, nên hôn nhân của chị **Nguyễn Thị B** và anh **Trần Văn T** là hợp pháp.

[4] Về mâu thuẫn: Theo trình bày của nguyên đơn chị **Nguyễn Thị B** trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, thì sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại **thôn T, xã P, huyện L, tỉnh Quảng Bình**. Trong 29 năm chung sống với nhau chỉ có 03 năm đầu chung sống hạnh phúc (khi sống cùng nhà với bố mẹ chồng), sau khi ra ở riêng thì bắt đầu nảy sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân do anh **T** không tôn trọng chị **B**, ghen tuông mù quáng nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, gây gổ, đánh đập. Vì thương con nên chị **B** đã luôn cố gắng bỏ qua những cãi vã, những lần đánh đập của anh **T** để vun vén, chăm lo hạnh phúc gia đình nhưng không được. Tại phiên tòa, chị **Nguyễn Thị B** xác định tình cảm vợ chồng không còn, yêu cầu được ly hôn anh **Trần Văn T**.

[5] Qua xem xét, Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị **Nguyễn Thị B** và anh **Trần Văn T** xảy ra trong một thời dài không thể hàn gắn được, nguyên nhân theo chị **Nguyễn Thị B** là do tính tình hai người không hợp nhau, thường xuyên xảy ra cãi vã, anh **T** thường xuyên nhiều lần bạo lực, đánh đập chị **B** vô cớ. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng không quan tâm đến nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hiện tại, anh **T**

đang cư trú, sinh sống tại thôn T, xã P, huyện L, tỉnh Quảng Bình, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần đến làm việc, nhưng anh T tự v không đến Tòa án để Tòa án hòa giải động viên vợ chồng trở lại đoàn tụ. Tại phiên tòa lần thứ hai hôm nay, dù đã được triệu tập hợp lệ, nhưng anh T vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, chứng tỏ anh T cũng không tha thiết gì đến việc hàn gắn xây dựng hạnh phúc gia đình, có ý bỏ mặc. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị B, xử cho chị Nguyễn Thị B ly hôn anh Trần Văn T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[6] Về nuôi con chung: Theo chị B trình bày, trong thời gian chung sống, chị B và anh T có 05 con chung tên Trần Thị T1, sinh năm 1995; Trần Văn Y, sinh năm 1997; Trần Văn T2, sinh năm 1997; Trần Thị Cẩm N, sinh năm 2000; Trần Thị Yến N1, sinh ngày 12/9/2007. Hiện nay các con Trần Thị T1, Trần Văn Y, Trần Văn T2, Trần Thị Cẩm N đều đã lớn nên chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết. Đối với con gái Trần Thị Yến N1, sau khi ly hôn, chị B có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi con và không yêu cầu anh Trần Văn T cấp dưỡng nuôi con. Chị B có nguyện vọng được nuôi con vì đang sống ổn định với mẹ, không muốn con bị ảnh hưởng tâm lý khi bố mẹ ly hôn. Đồng thời, trong đơn trình bày nguyện vọng của con ngày 13/5/2024, cháu Trần Thị Yến N1 cũng có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Tại phiên tòa, chị B đã chứng minh về mức thu nhập của mình, có đủ khả năng để nuôi dưỡng con, nên không cần anh T phải cấp dưỡng cho con. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị B, giao con chung là cháu Trần Thị Yến N1 cho chị B được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu đủ 18 tuổi; sau này vì quyền lợi của con chung các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Về tài sản chung, nợ chung: Theo chị Nguyễn Thị B trình bày thì về tài sản chung và nợ chung anh chị tự thỏa thuận với nhau, chị B không yêu cầu Tòa án giải quyết, anh T không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 264, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Q ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị B.

2. Xử cho chị Nguyễn Thị B ly hôn anh Trần Văn T.

3. Giao con chung Trần Thị Yến N1, sinh ngày 12/9/2007 cho chị Nguyễn Thị B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; anh Trần Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Sau này, vì quyền lợi của con chung, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung.

4. Án phí: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm để sung vào ngân sách Nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Lệ Thủy, tỉnh Quảng Bình theo biên lai số 0004321 ngày 19/3/2024 (chị Nguyễn Thị B đã nộp đủ án phí). Bị đơn anh Trần Văn T không phải chịu án phí.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị B có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 06/8/2024); bị đơn anh Trần Văn T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ cho bị đơn theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Lệ Thủy;
- TAND tỉnh Quảng Bình;
- Chi cục THADS huyện Lệ Thủy;
- UBND xã Phú Thủy, huyện Lệ Thủy (để ghi vào sổ Hộ tịch, ĐKKH năm 1994);
- Lưu hồ sơ vụ án.
- Lưu VP;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

**Nguyễn Thanh Hải**











